Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9602.00.10

Mã HS	9602.00.10
Mô tả hàng hóa	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hoặc chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hoặc chạm khắc khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng / - Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 22:11:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/96020010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18860
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18860
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18860
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18118
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18047
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18047
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18047
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18047
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18047
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18047
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E18103
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18103
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18103
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18103

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18103
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18103
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E18104
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F18104
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18104
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18104
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18104
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18104
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18109
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18066
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F18061
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G18061
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H18061
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I18061
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J18061
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K18061
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18109
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18109
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18109
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18109
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18109
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18109
VCFTA	2022	2022	2	VC!D18173
VCFTA	2023	2023	1	VC!E18173
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18173
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18173

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18173
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18173
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18147
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18147
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18147
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18147
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18147
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18147
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D1071
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E1071
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D18140
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E18140
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F18140
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G18140
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H18140
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18140
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D18170
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18170
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18170
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18170
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18170
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18170
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D18169
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18169
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18169
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18169

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18169
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18169
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18263
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18263
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18263
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18263
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18263
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18263
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18263
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D18134
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E18134
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F18134
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G18134
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H18134
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I18134
RCEP B	2022	2022	9	B!D18134
RCEP B	2023	2023	8	B!E18134
RCEP B	2024	2024	7	B!F18134
RCEP B	2025	2025	6	B!G18134
RCEP B	2026	2026	5	B!H18134
RCEP B	2027	2027	4	B!I18134
RCEP C	2022	2022	9	C!D18132
RCEP C	2023	2023	8	C!E18132
RCEP C	2024	2024	7	C!F18132
RCEP C	2025	2025	6	C!G18132
RCEP C	2026	2026	5	C!H18132

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	4	C!I18132
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D18131
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E18131
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F18131
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G18131
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H18131
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I18131
RCEP E	2022	2022	9	E!D18136
RCEP E	2023	2023	8	E!E18136
RCEP E	2024	2024	7	E!F18136
RCEP E	2025	2025	6	E!G18136
RCEP E	2026	2026	5	E!H18136
RCEP E	2027	2027	4	E!I18136
RCEP F	2022	2022	9	F!D18134
RCEP F	2023	2023	8	F!E18134
RCEP F	2024	2024	7	F!F18134
RCEP F	2025	2025	6	F!G18134
RCEP F	2026	2026	5	F!H18134
RCEP F	2027	2027	4	F!I18134
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F17002
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G17002
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H17002
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I17002

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9602.00 có 3 dòng thuế; dòng 9602.00.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm.	9602.00.20 Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí; 9602.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9602.00.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 9602.00.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18860), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.